

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 19/11/2020

V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Tú

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hà

Bà Nguyễn Bích Diệp

Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 606/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2020 về việc “*Xin ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2020/QĐXX-ST ngày 06 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị M – Sinh năm: 1976

Hộ khẩu thường trú: phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Trú tại: phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu T – Sinh năm: 1965

Hộ khẩu thường trú: phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Hiện đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

(Xin vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 09 năm 2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Phạm Thị M trình bày:

Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 29/12/1997 tại UBND phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về chung sống tại địa chỉ phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị sống hạnh

phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Năm 2008 anh T bị cơ quan Công an bắt và bị TAND tỉnh Thái Nguyên xử phạt tù chung thân về tội Vận chuyển trái phép chất ma túy. Hiện anh T đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho chị được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 25/08/1998, Nguyễn Phương L, sinh ngày 06/02/2008. Hiện cháu Ngọc A đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn, chị xin được nuôi cháu Phương L và không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện nay anh T đang đi chấp hành án nên không có điều kiện nuôi con và cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Chị và anh T không vay nợ chung của ai và không cho ai vay nợ của vợ chồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại Bản tự khai ngày 09/10/2020, tại Trại giam Phú Sơn, tỉnh Thái Nguyên bị đơn anh Nguyễn Hữu T trình bày:

Anh xác nhận về thời gian điều kiện kết hôn và quá trình mâu thuẫn vợ chồng như chị M trình bày là đúng. Năm 2008 anh bị TAND tỉnh Thái Nguyên xử phạt tù chung thân về tội Vận chuyển trái phép chất ma túy. Hiện anh đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn, tỉnh Thái Nguyên. Nay anh cũng xác định tình cảm vợ chồng anh không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, chị M có đơn xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh xác nhận chị M trình bày về con chung như trên là đúng. Ly hôn chị M xin được nuôi cháu Phương L và không yêu cầu anh đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện nay anh đang đi chấp hành án thì anh cũng đồng ý. Còn con chung Ngọc A đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nhà ở chung: Anh T xin tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh xác nhận vợ chồng không vay nợ ai và không cho ai vay nợ của vợ chồng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án hôn nhân gia đình theo đơn xin ly hôn của chị M và các tài liệu, chứng cứ kèm theo nộp cho Tòa án, anh không có ý kiến gì.

Vì điều kiện hiện nay anh đang phải chấp hành án phạt tù nên anh có đơn đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án này.

Ngoài ra, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại phiên tòa:

Chị Phạm Thị M vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn anh Nguyễn Hữu T vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn kéo dài, cuộc sống không có hạnh phúc; Về con chung: Chị M giữ nguyên nguyện vọng được nuôi con chung Nguyễn Phương L và không yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện nay anh T đang đi chấp hành án nên không có điều kiện nuôi con và cấp dưỡng. Còn con chung Nguyễn Ngọc A đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản: Chị xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nhà đất, công nợ chung: chị xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đã tuân thủ đúng theo trình tự pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Anh Nguyễn Hữu T hiện đang chấp hành án tại trại giam nhưng đã có lời khai và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hữu T. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Phương L cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn con chung Nguyễn Ngọc A đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không xét; Về tài sản chung và nhà ở chung: Hai bên xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét; Về công nợ chung: Hai bên xác nhận vợ chồng không có nên không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào pháp luật để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị M có đơn xin ly hôn đối với anh Nguyễn Hữu T và trình bày trước khi đi chấp hành án anh T có nơi cư trú tại: phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Căn cứ quy định

tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Bị đơn đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn, tỉnh Thái Nguyên nên đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án nên tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hữu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 29/12/1997 tại UBND phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét quan hệ hôn nhân của chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hữu T:

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và ngoài ra do anh T năm 2008 bị bắt và bị TAND tỉnh Thái Nguyên xử phạt tù chung thân về tội Vận chuyển trái phép chất ma túy. Dẫn đến tình cảm vợ chồng xa cách, thiếu sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Hiện anh T đang chấp hành án tại Trại giam Phú Sơn, tỉnh Thái Nguyên.

Qua xác minh tại tổ dân phố nơi anh chị chung sống: trước khi anh T đi chấp hành án thì anh chị có đăng ký hộ khẩu thường trú và sống tại đại chỉ phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Trong quá trình chung sống tại địa phương được biết anh chị sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T vi phạm pháp luật và bị xử phạt tù chung thân về tội Vận chuyển trái phép chất ma túy nên vợ chồng không có sự gần gũi quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nay tổ dân phố được biết chị M có đơn xin ly hôn với anh T và anh T cũng đồng ý ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật cho anh chị ly hôn.

Xét thấy cuộc sống chung của anh chị không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị M đối với anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

[3]. Về con chung: Chị M và anh T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 25/08/1998, Nguyễn Phương L, sinh ngày 06/02/2008. Hiện cháu Ngọc A đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Ly hôn, chị M xin được nuôi cháu Phương L và không

yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện nay anh T đang chấp hành án, không có điều kiện nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Anh T cũng đồng ý. Vì vậy giao con chung là cháu Nguyễn Phương L cho chị M chăm sóc và nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T cho đến khi các bên có yêu cầu hoặc có quyết định thay đổi khác.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản chung, nhà ở chung: Anh chị xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5]. Về công nợ: Anh chị xác nhận không nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[6]. Về án phí: Chị M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm 1.1 phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị M đối với anh Nguyễn Hữu T.

Chị Phạm Thị M được ly hôn với anh Nguyễn Hữu T.

[2]. Về con chung: Xác định chị M và anh T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 25/08/1998, Nguyễn Phương L, sinh ngày 06/02/2008. Ly hôn, giao con chung là cháu Nguyễn Phương L cho chị M chăm sóc và nuôi dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành hoặc có quyết

định thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T cho đến khi các bên có yêu cầu hoặc có quyết định thay đổi khác. Còn con chung Ngọc A đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung (gồm động sản và bất động sản): Anh chị xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4]. Về công nợ chung: Anh chị xác nhận không nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Phạm Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cơ quan Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng – Thành phố Hà Nội.

[6]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị Phạm Thị M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Anh Nguyễn Hữu T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng
- VKSND Q. Hai Bà Trưng
- VKSND T.P Hà Nội
- TAND T.P Hà Nội
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng
- UBND phường Bạch Mai
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tú